

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐỘNG TỪ CHỈ ĐƯỜNG ĐI TRONG TIẾNG VIỆT

PATH VERBS IN VIETNAMESE

HOÀNG TUYẾT MINH

(PGS.TS; Viện Đại học Mở Hà Nội)

Abstract: This study shows that the Path component is a frequent component in Vietnamese motion verbs. All the common Path categories that have been identified in the literature are present in the Vietnamese motion verb lexicon. Some Vietnamese motion verbs seem to conflate more than one Path categories. Distribution of Path categories in Vietnamese verbs is not equal, with categories showing deixis having higher frequencies.

Key words: motion verbs; path; semantic component; semantic category.

1. Mở đầu

Các ngôn ngữ khác nhau có cách thức khác nhau để mã hóa các thành tố nghĩa của động từ chuyển động. Để làm rõ những chi tiết nghĩa được mã hóa trong các động từ chuyển động, các nhà nghiên cứu thường chia các chi tiết nghĩa thành nhiều phạm trù nghĩa khác nhau. Cho đến nay, trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về các động từ chuyển động và các phạm trù nghĩa của thành tố nghĩa chỉ Đường đi được mã hóa trong các động từ chuyển động trong các ngôn ngữ khác nhau dựa trên hướng tiếp cận này. Tuy nhiên ở Việt Nam, hướng tiếp cận này còn rất mới mẻ. Nghiên cứu này của chúng tôi nhằm xác định những điểm đặc trưng của các động từ mã hóa Đường đi của chuyển động trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt chú ý đến tần số xuất hiện của thành tố nghĩa chỉ Đường đi, các phạm trù nghĩa được mã hóa, phân bố của các phạm trù nghĩa, và khả năng mã hóa các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi của các động từ chuyển động trong tiếng Việt.

2. Lịch sử vấn đề

Theo Talmy (2000), một sự tình chuyển động là một tình huống trong đó có một chuyển động và một điểm quy chiếu. Một sự tình chuyển động cơ bản gồm có một thực

thể, được gọi là Hình (Figure) chuyển động hoặc được định vị so với một thực thể khác - thực thể quy chiếu được gọi là Nền (Ground). Một sự tình chuyển động có thể được phân tích dựa vào bốn thành tố nghĩa cơ bản, đó là Hình, Nền, Đường đi (Path) và Chuyển động (Motion). Thành tố nghĩa Đường đi chỉ đường đi hoặc điểm định vị của Hình so với Nền. Thành tố nghĩa Chuyển động thể hiện chính sự chuyển động hoặc sự định vị. Ngoài các thành tố nghĩa bên trong này, một sự tình chuyển động còn có thể có liên quan đến một Đồng sự tình bên ngoài (Co-event), thường là mang theo mối quan hệ chỉ Nguyên nhân (Cause) hoặc Cách thức (Manner).

Talmy cho rằng, chúng ta có thể phân lập các thành tố khác nhau trong trường nghĩa và trường biểu đạt ngôn ngữ. Theo tác giả, một thành tố nghĩa nào đó thường có mối quan hệ mật thiết với một cấu trúc bề mặt nào đó, nhưng không phải là quan hệ một-một. Ví dụ trong tiếng Anh, một động từ chuyển động (cấu trúc bề mặt) có thể mã hóa các thông tin khác nhau: cách thức của chuyển động (ví dụ *hop* “nhảy lò cò”), nguyên nhân của chuyển động (ví dụ *kick* “đá”) và đường đi của chuyển động (ví dụ *exit* “đi ra”). Mặt khác, yếu tố Đường đi của

chuyển động có thể được mã hóa trong tiếng Anh bằng các động từ như *exit* (đi ra), *enter* (đi vào) hoặc các giới từ như *out* (ra ngoài), *in* (vào trong).

Đi sâu vào các chi tiết nghĩa của động từ chuyển động, Slobin (2004) đã chỉ ra rằng, dường như có hai cấp động từ chuyển động trong các ngôn ngữ: (1) cấp khái quát, hay là cấp thượng danh (superordinate), với các động từ thông dụng nhất và (2) cấp chi tiết, với các động từ thể hiện những nét nghĩa tinh tế hơn. Để làm rõ những chi tiết nghĩa được mã hóa trong động từ chuyển động, các nhà nghiên cứu thường chia các chi tiết nghĩa thành nhiều phạm trù nghĩa khác nhau. Trong mục 3 dưới đây, chúng tôi sẽ khảo sát những phạm trù nghĩa chỉ Đường đi của động từ chuyển động đã được các nhà nghiên cứu đi trước nhận diện, làm cơ sở để khảo sát các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi của động từ chuyển động trong tiếng Việt ở mục 4.

3. Các phạm trù nghĩa phổ quát của động từ chỉ Đường đi

Để hiểu rõ hơn sự khác biệt của các động từ chỉ Đường đi trong cùng một ngôn ngữ và giữa các ngôn ngữ, cần phải bắt đầu bằng việc chỉ rõ những cấu tạo khác biệt tạo thành Đường đi. Theo Talmy (2000: 53-56), có ba cấu tạo cơ bản tạo thành Đường đi, đó là Véc-tơ (Vector), Hình thể (Conformation), và Chỉ xuất (Deictic).

Véc-tơ: thể hiện hướng chuyển động của *Hình* so với *Nền*, có thể là một điểm xuất phát, một điểm mốc, hoặc một đích đến. Như vậy, Véc-tơ có thể biểu thị chuyển động từ một điểm xuất phát, đi qua hoặc dọc theo một điểm mốc, và tới hoặc hướng tới một đích đến nào đó.

Hình thể: liên quan tới cấu trúc hình học của *Nền*, có thể được ý niệm hóa như là các điểm, các bề mặt, các vật chứa, v.v.

• Chỉ xuất: được Talmy (2000: 56) định nghĩa một cách tường minh là 'Cấu tạo Chỉ

xuất của thành tố nghĩa chỉ Đường đi chỉ có hai khái niệm liên quan: đó là chuyển động hướng về phía người nói hoặc chuyển động theo các hướng khác'.

Trong ba cấu tạo này, Véc-tơ là cấu tạo đặc trưng nhất của Đường đi (Talmy, 2000). Ba cấu tạo này có thể xuất hiện đồng thời.

Slobin (2004) đề xuất một cấu tạo thứ tư, gọi là Tọa độ địa lí (Earth-grid Displacement). Cấu tạo này liên quan đến hướng của chuyển động so với mặt đất: đông-tây-nam-bắc, lên, xuống, và các tọa độ tuyệt đối khác (ngược dòng, xuôi dòng). Chẳng hạn, các động từ *ascend* 'đi lên' và *descend* 'đi xuống' trong tiếng Anh thể hiện chuyển động dọc theo trục thẳng đứng.

Narasimhan (2003:136) khảo sát kho từ vựng chỉ Đường đi trong tiếng Anh và tiếng Hindu dựa vào các cấu tạo do Talmy đề xuất và đã phân lập được các phạm trù nghĩa sau đây: a.Điểm kết thúc phức tạp (Complex endpoint): ví dụ *enter* (đi vào). Những động từ này mã hóa các đặc điểm của điểm kết thúc, chẳng hạn điểm kết thúc có phải là một không gian đóng hay không; b.Điểm khởi đầu phức tạp (Complex source point): ví dụ *emerge* (nổi lên); c.Điểm kết thúc đơn giản: ví dụ *reach* (đi tới); d.Điểm kết thúc tiềm năng đơn giản (Simple potential endpoint): ví dụ *approach* (tiếp cận, tới gần); đ.Điểm khởi đầu đơn giản: ví dụ *leave* (rời đi); e.Điểm giữa: ví dụ *pass* (đi qua); f.Đường đi: ví dụ *ascend* (đi lên); g.Chỉ xuất: ví dụ *come* (đến).

Các phạm trù nghĩa từ (a) đến (e) mà Narasimhan đề xuất đã chi tiết hóa các cấu tạo Véc-tơ và Hình thể mà Talmy đề xuất. Chẳng hạn, điểm kết thúc phức tạp cũng giống như Véc-tơ (về phía một cái đích nào đó, là điểm kết thúc của chuyển động) và Hình thể (Nền là một không gian đóng). Phạm trù nghĩa (f) gắn với cấu tạo Tọa độ địa lí và (g) gắn với Chỉ xuất.

Nhìn chung, Véc tơ, Hình thể, Chỉ xuất và Tọa độ Địa lí được xem là những cấu tố Đường đi hữu dụng trong việc nghiên cứu những khác biệt xuyên ngôn ngữ trong các thông tin về Đường đi được mã hóa trong các động từ chỉ Đường đi. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng đã đề xuất nhiều cách khác để phân tích sâu hơn về các động từ chỉ Đường đi.

Wälchli (2001) đề xuất một loại hình tô pô chi tiết cho các động từ chỉ Đường đi, với 6 kiểu Đường đi được ông đặt tên bằng các kí tự La tinh: a. AD = Hình chuyển động tới Nền; b. IN = Hình chuyển động vào Nền; c. SUPER = Hình chuyển động trên bề mặt Nền; d. AB = Hình chuyển động rời xa Nền; e. EX = Hình chuyển động đi ra khỏi Nền; f. DE = Hình chuyển động đi xuống từ Nền

Berthele (2004) sử dụng các kiểu Đường đi do Wälchli đề xuất với một vài thay đổi. Berthele đề xuất rằng Đường đi nên được chia nhỏ thành các phạm trù mà không cần chỉ rõ nguồn hay đích theo phương thẳng đứng. Sau đây là các kiểu Đường đi do ông đề xuất: a. AD = Hình thay đổi vị trí tới Nền; b. IN = Hình thay đổi vị trí vào Nền; c. SUPER = Hình thay đổi vị trí hướng lên trên; d. AB = Hình thay đổi vị trí rời xa Nền; e. EX = Hình thay đổi vị trí ra khỏi Nền; f. DE = Hình thay đổi vị trí hướng xuống dưới

Nhìn chung, việc phân loại động từ chỉ Đường đi dựa vào các kiểu hoặc các trường Đường đi rất hữu dụng cho các nghiên cứu xuyên ngôn ngữ. Các kiểu Đường đi được đề xuất bao hàm các cấu tố Véc tơ, Hình thể, và Chỉ xuất do Talmy đề xuất, và cấu tố Tọa độ địa lí do Slobin đề xuất (trục thẳng đứng và trục ngang). Chẳng hạn trong tiếng Anh, động từ *ascend* (đi lên) có thể được xem là một động từ SUPER (tức là Hình thay đổi vị trí hướng lên trên) hoặc như một động từ mã hóa Tọa độ địa lí (tức là trục thẳng đứng, hướng lên trên), động từ *leave* (rời đi) có thể

được xem là một động từ AB (tức là Hình thay đổi vị trí rời xa Nền) hoặc như một động từ chỉ xuất (tức là chuyển động rời xa một trung tâm chỉ xuất).

Tập hợp những nghiên cứu từ trước tới nay của các nhà nghiên cứu đi trước cho thấy trong các ngôn ngữ xuất hiện những phạm trù nghĩa chỉ Đường đi phổ quát gồm: 1/Hướng tới Nền (điểm đến, điểm kết thúc); 2/Rời xa Nền (khởi hành, khởi nguồn); 3/Vào trong Nền (vật chứa); 4/Ra khỏi Nền (vật chứa); 5/Lên trên Nền; 6/Xuống dưới Nền; 7/Đi qua Nền (ngang qua, cột mốc); 8/Đến gần Nền; 9/Về phía trước Nền; 10/Về phía sau Nền; 11/Theo sau Nền; 12/Thay đổi hướng; 13/Đa hướng.

Những phạm trù nghĩa chỉ Đường đi được nhận diện trong mục này sẽ là cơ sở để chúng tôi khảo sát các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi được mã hóa trong các động từ chuyển động tiếng Việt trong mục 4 dưới đây.

4. Các phạm trù nghĩa của động từ chỉ Đường đi tiếng Việt

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào các động từ chuyển động dạng nội động từ thường xuất hiện trong cấu trúc "Hình + Động từ chuyển động".

Khi xem xét các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi được tích hợp trong các động từ chuyển động, chúng tôi dựa vào định nghĩa trong từ điển và dựa vào kinh nghiệm ngữ dụng của mình. Các nghĩa ẩn dụ và hư cấu của các động từ trong phạm vi khảo sát không được xét đến. Chúng tôi chỉ chú ý đến việc khảo sát xem một động từ chuyển động nào đó có mã hóa thành tổ nghĩa chỉ Đường đi hay không mà không quan tâm đến việc động từ đó có mã hóa các thành tố nghĩa khác bên cạnh thành tố nghĩa chỉ Đường đi hay không. Những phạm trù nghĩa được chúng tôi xem xét là những phạm trù nghĩa đã được nhận diện qua các nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước mà chúng tôi đã thảo luận ở mục 3.

Dựa vào *Đại từ điển tiếng Việt*, chúng tôi xác định được 744 động từ chuyển động, trong đó có 348 động từ có mã hóa thành tổ nghĩa chỉ Đường đi, chiếm 46,77% số động từ trong diện khảo sát. Phân bố của các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi trong các động từ chuyển động tiếng Việt được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây, được sắp xếp theo tần số xuất hiện, từ cao đến thấp.

Bảng 1. Phân bố các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi của động từ chuyển động tiếng Việt

STT	Phạm trù nghĩa	Số lượt xuất hiện	Tần số (%)	Ví dụ (các động từ điển hình)
1	Rời xa	93	26.72	<i>làng, lánh, rời</i>
2	Tới gần	42	12.07	<i>đến, sát, tới</i>
3	Đa hướng	35	10.06	<i>bôn hành, chu du, giòng ruối</i>
4	Hướng tới	34	9.77	<i>sang, về, xông</i>
5	Xuống dưới	30	8.62	<i>rụng, tụt, xuống</i>
6	Lên trên	24	6.90	<i>dâng, lên, nổi</i>
7	Theo sau	20	5.75	<i>lãng đãng, noi gót, theo</i>
8	Đi qua	19	5.46	<i>qua, xuyên, băng</i>
9	Vào trong	16	4.60	<i>rúc, thụt, vào</i>
10	Đổi hướng	15	4.31	<i>ngọặt, quanh, rẽ</i>
11	Về phía sau	9	2.59	<i>lùi, rút, thoái</i>
12	Ra khỏi	8	2.30	<i>ra, ló, tuôn</i>
13	Về phía trước	3	0.86	<i>lao, nhúi, tiến</i>
Tổng số		348	100	

Trong quá trình xác định các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi được mã hóa trong các động từ chuyển động, chúng tôi gặp khó khăn đối với một số động từ và nhóm động từ. Chẳng hạn, các động từ *lùa, lọt, luồn, luồn lách, luồn lỏi* đều chứa phạm trù nghĩa “Đi qua”, như trong câu “*Gió lọt/luồn qua khe cửa*”; đồng thời các động từ này dường như cũng chứa phạm trù nghĩa “Vào trong”, như trong câu “*Gió lọt/luồn vào trong nhà*”. Chúng tôi cho rằng các động từ này dường như tích hợp cả hai phạm trù nghĩa, trong đó phạm trù nghĩa “Đi qua” rõ nét hơn, vì vậy chúng tôi xếp các động từ này vào nhóm “Đi qua”. Một ví dụ khác là nhóm các động từ *cà rà, chà, chà rà, chồn vờn, chòng vòng, lăn quăn, lẩn xẩn, lảng vảng, léo hẻo, léo hánh, lỏ xỏ, loanh quanh, lỏn vờn, lọt thọt, lọt xọt, luẩn quẩn, lụng xụng, quanh quẩn, rập rình, xa xẩn, xẩn bẩn, xà quẩn* đều thể hiện một chuyển động trở đi trở lại ở một chỗ, trong một phạm vi nhất định, gần với một trung tâm chỉ xuất nào đó. Câu hỏi đặt ra là: các động từ này tích hợp phạm trù nghĩa “Hướng tới” hay “Tới gần” hay “Đa hướng”? Chúng tôi cho rằng các động từ này dường như tích hợp nhiều phạm trù nghĩa, trong đó phạm trù nghĩa “Tới gần” được thể hiện rõ nét hơn, vì vậy chúng tôi xếp các động từ này vào nhóm “Tới gần”. Nói chung, trong nhiều trường hợp, chúng tôi không thể dựa vào định nghĩa trong từ điển để xếp một động từ nào đó vào một nhóm nào đó mà phải dựa vào kinh nghiệm ngữ năng của chúng tôi với tư cách là những người sử dụng tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ nhất.

Từ nghiên cứu này, chúng tôi rút ra một số nhận xét sơ bộ sau đây: 1/Thành tố nghĩa chỉ “Đường đi” là một thành tố nghĩa chủ đạo được mã hóa trong các động từ chuyển động tiếng Việt; 2/Các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi trong tiếng Việt hết sức phong

phủ. Tất cả các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi phổ quát được các nhà nghiên cứu từ trước tới nay nhận diện trong các ngôn ngữ đều xuất hiện trong tiếng Việt; 3/Một số các động từ chỉ Đường đi trong tiếng Việt dường như tích hợp nhiều phạm trù nghĩa chỉ Đường đi; 4/Phân bố của các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi trong tiếng Việt không đồng đều. Một số phạm trù nghĩa có tần số xuất hiện cao hơn, một số khác có tần số xuất hiện thấp hơn. Các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi liên quan đến chỉ xuất, “Rời xa”, “Tới gần” và “Hướng tới”, có tần số xuất hiện cao nhất.

5. Kết luận

Các ngôn ngữ khác nhau có những cách biểu đạt khác nhau về chuyển động và có các cách thức khác nhau để mã hóa các thành tố nghĩa của sự tình chuyển động, trong đó có thành tố nghĩa chỉ Đường đi của chuyển động. Để làm rõ những chi tiết nghĩa được mã hóa trong động từ chuyển động, các nhà nghiên cứu thường chia các thành tố nghĩa thành nhiều phạm trù nghĩa khác nhau.

Nghiên cứu này cho thấy thành tố nghĩa chỉ “Đường đi” là một thành tố nghĩa chủ đạo được mã hóa trong các động từ chuyển động tiếng Việt. Các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi trong tiếng Việt hết sức phong phú. Tất cả các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi phổ quát được các nhà nghiên cứu từ trước tới nay nhận diện trong các ngôn ngữ đều xuất hiện trong tiếng Việt. Một số các động từ chỉ Đường đi trong tiếng Việt dường như tích hợp nhiều phạm trù nghĩa chỉ Đường đi. Phân bố của các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi trong tiếng Việt không đồng đều. Một số phạm trù nghĩa có tần số xuất hiện cao hơn, một số khác có tần số xuất hiện thấp hơn.

Các phạm trù nghĩa chỉ Đường đi liên quan đến chỉ xuất, “Rời xa”, “Tới gần” và “Hướng tới”, có tần số xuất hiện rất cao.

Chúng tôi hi vọng nghiên cứu này sẽ góp phần đặt nền móng cho những nghiên cứu tiếp theo về động từ chuyển động tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, từ đó góp phần giúp hiểu rõ hơn về sự phong phú của tiếng Việt. Đồng thời chúng tôi cũng hi vọng các kết quả nghiên cứu có thể được ứng dụng trong việc dạy học tiếng Việt và nghiên cứu so sánh đối chiếu giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Berthele (2004), *The typology of motion and posture verbs: a variationist account*. In B. Kortmann (Ed.), *Dialectology meets Typology. Dialect Grammar from a Cross-linguistic Perspective*. Berlin/New York, pp. 93-126.
2. Narasimhan (2003), *Motion events and the lexicon: a case study of Hindi*. *Lingua*, 113, 123-160.
3. Slobin (2004), *The many ways to search for a frog: linguistic typology and the expression of motion events*. In S. Strömquist & L. Verhoeven (Eds.), *Relating events in narrative: Typological and contextual perspectives in Translation*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, pp. 219-257.
4. Talmy (2000), *Toward a cognitive semantics: Vol. I: Concept structuring system*. Cambridge, MA: MIT Press.
5. Wälchli (2001), *A typology of displacement (with special reference to Latvian)*. *Sprachtypologie und Universalienforschung*, 54, 298-323.
6. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb Văn hóa-Thông tin.